

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2014

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	5825
ĐẾN Ngày:	13/02/15
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Chris Freund	Thành viên	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014
Ông Đinh Anh Huân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Lê Quân	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Ông Đinh Anh Huân	Giám đốc Phát triển Kinh doanh	Từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài
Ông Trần Lê Quân

Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Từ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 2 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.837.686.622.393	1.909.084.643.229
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	212.920.620.191	304.733.768.468
111	1. Tiền		210.211.076.663	109.285.768.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.709.543.528	195.448.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		296.735.549.237	247.310.873.457
131	1. Phải thu khách hàng		44.481.521.771	47.767.842.810
132	2. Trả trước cho người bán		90.846.398.087	37.945.761.587
135	3. Các khoản phải thu khác	5	161.407.629.379	161.597.269.060
140	III. Hàng tồn kho	6	2.195.306.348.135	1.288.949.605.087
141	1. Hàng tồn kho		2.253.516.929.935	1.304.678.340.679
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58.210.581.800)	(15.728.735.592)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		132.724.104.830	68.090.396.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	77.713.718.762	30.512.602.907
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.618.196.518	34.623.166.927
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		175.000.000	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	5.217.189.550	2.954.626.383
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		569.512.868.791	322.791.455.377
220	I. Tài sản cố định		434.419.261.598	275.039.772.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	388.331.224.087	258.932.882.518
222	Nguyên giá		558.482.010.906	331.600.123.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(170.150.786.819)	(72.667.241.065)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.027.313.235	5.054.241.383
228	Nguyên giá		26.151.751.644	7.288.070.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.124.438.409)	(2.233.828.661)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	23.060.724.276	11.052.648.338
260	II. Tài sản dài hạn khác		112.547.057.929	47.053.250.242
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	25.459.480.409	5.395.418.925
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	12.806.327.995	3.460.321.830
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	74.281.249.525	38.197.509.487
269	III. Lợi thế thương mại	15	22.546.549.264	698.432.896
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.407.199.491.184	2.231.876.098.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.923.190.326.673	1.407.239.941.555
310	I. Nợ ngắn hạn		1.923.190.326.673	1.407.239.941.555
311	1. Vay ngắn hạn	16	618.690.305.273	513.188.993.447
312	2. Phải trả người bán		981.794.284.232	693.539.029.504
313	3. Người mua trả tiền trước		8.353.792.068	1.565.912.107
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	17	57.948.259.321	84.241.128.747
315	5. Phải trả người lao động		344.502.084	4.500.364.725
316	6. Chi phí phải trả	18	191.807.973.852	91.089.223.923
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	48.482.430.642	16.134.307.486
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.818.779.201	2.980.981.616
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.950.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.474.956.147.637	800.283.880.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.474.956.147.637	800.283.880.305
411	1. Vốn cổ phần		1.119.567.790.000	109.567.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		36.717.698.286	151.578.368.286
413	3. Vốn khác		1.130.494.084	1.130.494.084
414	4. Cổ phiếu quỹ		(300.394.500)	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.840.559.767	538.007.977.935
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		9.053.016.874	24.352.276.746
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.407.199.491.184	2.231.876.098.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận giữ hộ - VND	7.660.740.041	1.749.225.752
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	17.725	14.341


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VNĐ			
			Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.859.826.391.577	2.940.673.202.489	15.836.649.248.254	9.544.540.892.171
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(23.110.729.017)	(14.595.706.045)	(79.923.391.578)	(45.691.574.828)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.836.715.662.560	2.926.077.496.444	15.756.725.856.676	9.498.849.317.343
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(4.146.012.520.233)	(2.477.671.570.315)	(13.360.606.457.365)	(8.091.484.102.566)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		690.703.142.327	448.405.926.129	2.396.119.399.311	1.407.365.214.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	26.334.402.728	13.120.925.883	71.335.314.202	29.466.115.268
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.444.689.520)	(6.286.794.602)	(21.291.413.996)	(26.843.253.776)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.444.208.588)	(6.190.622.568)	(21.261.415.761)	(26.535.371.431)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(417.052.118.827)	(246.297.317.996)	(1.349.301.070.370)	(935.793.711.279)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(57.968.898.695)	(57.958.738.276)	(240.543.267.438)	(125.646.424.308)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.571.838.013	150.984.001.138	856.318.961.709	348.547.940.682
31	11. Thu nhập khác	24	4.279.369.218	2.065.558.382	15.118.039.591	10.158.134.968
32	12. Chi phí khác	24	(205.421.900)	(591.500.983)	(3.239.558.206)	(7.918.446.086)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	4.073.947.318	1.474.057.399	11.878.481.385	2.239.688.882

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	Năm trước
50	14. Lợi nhuận trước thuế		240.645.785.331	152.458.058.537	868.197.443.094	350.787.629.564
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(57.195.255.503)	(42.483.840.166)	(203.799.232.655)	(92.541.582.226)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.2	2.209.432.610	1.509.827.339	9.346.006.165	222.806.148
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		185.659.962.438	111.484.045.710	673.744.216.604	258.468.853.486
	Trong đó:					
61	- Lợi ích của các cổ đông thiểu số		1.182.094.362	1.301.802.755	5.638.184.772	2.867.603.062
62	- Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		184.477.868.076	110.182.242.955	668.106.031.832	255.601.250.424




Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc 

Ngày 8 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		868.197.443.094	350.787.629.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10, 11, 15	116.388.450.156	34.254.161.373
03	Dự phòng		50.319.643.793	2.778.672.865
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.921.557.749)	201.097.567
06	Chi phí lãi vay	23	21.261.415.761	26.535.371.431
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.051.245.395.055	414.556.932.800
09	Tăng các khoản phải thu		(69.681.219.038)	(116.625.906.539)
10	Tăng hàng tồn kho		(948.838.589.256)	(340.163.891.869)
11	Tăng các khoản phải trả		415.275.921.603	129.409.197.568
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(69.527.740.506)	104.060.905.323
13	Tiền lãi vay đã trả		(21.122.048.282)	(26.262.404.801)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.1	(221.553.246.030)	(58.109.616.672)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.133.740.038)	(2.935.887.377)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		99.664.733.508	103.929.328.433
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(266.396.524.598)	(142.189.977.899)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	24	1.447.928.974	4.573.757.305
25	Tiền chi để mua một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con		(50.000.000.000)	-
26	Tiền thu từ thanh lý một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con		-	19.950.000.000
27	Lãi tiền gửi	21.2	6.723.644.862	3.002.270.118
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(308.224.950.762)	(114.663.950.476)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu và phát hành lại cổ phiếu quỹ		11.866.630.000	108.850.459.021
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		2.297.033.481	-
32	Mua lại cổ phiếu		(300.394.500)	(20.057.078.735)
33	Tiền vay đã nhận		3.786.869.312.765	3.616.870.963.398
34	Tiền vay đã trả		(3.681.368.000.939)	(3.495.027.300.214)
36	Cổ tức đã trả		(2.617.511.830)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		116.747.068.977	210.637.043.470

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 chonăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(91.813.148.277)	199.902.421.427
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		304.733.768.468	104.831.347.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	212.920.620.191	304.733.768.468



Võ Thị Phương Thảo
 Người lập



Vũ Đăng Linh
 Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
 Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 2 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành chín Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành chín Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành chín Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị sổ sách của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3- 10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc Công ty giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	82.487.162.647	48.396.737.144
Tiền gửi ngân hàng	121.348.089.485	58.790.286.613
Tiền đang chuyển	6.375.824.531	2.098.744.711
Các khoản tương đương tiền	2.709.543.528	195.448.000.000
TỔNG CỘNG	212.920.620.191	304.733.768.468

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,7 % đến 6,5% mỗi năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	141.101.160.525	158.737.915.084
Phải thu nhân viên	10.084.486.253	2.433.561.454
Phải thu thuế giá trị gia tăng	8.629.278.856	278.366.074
Các khoản khác	1.592.703.745	147.426.448
TỔNG CỘNG	161.407.629.379	161.597.269.060

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Điện thoại di động	1.335.452.318.704	767.860.665.425
Máy tính bảng	203.533.555.982	99.466.977.586
Thiết bị điện tử	205.802.397.137	98.688.715.529
Phụ kiện	173.190.066.337	104.197.938.573
Máy tính xách tay	122.408.233.954	119.128.754.977
Hàng đang chuyển	75.525.475.680	15.842.879.722
Thiết bị gia dụng	51.304.295.501	38.313.525.531
Thẻ cào	45.212.617.095	735.590.054
Hàng hóa khác	41.087.969.545	60.443.293.282
TỔNG CỘNG	2.253.516.929.935	1.304.678.340.679
Dự phòng hàng tồn kho	(58.210.581.800)	(15.728.735.592)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.195.306.348.135	1.288.949.605.087

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, hàng tồn kho trị giá 1.578 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay trình bày ở Thuyết minh số 16.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	5.217.189.550	2.954.626.383

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY MẸ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VNĐ)		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	99,35	955.113.191.000	99,35	130.820.561.000	TP HCM - Việt Nam	Thương mại
Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử (*)	99,95	129.952.000.000	79,95	79.952.000.000	TP HCM - Việt Nam	Thương mại

(*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2014, Công ty đã mua 20% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử ("ETW") từ cổ đông thiểu số của ETW với số tiền 50.000.000.000 VNĐ, tăng quyền sở hữu của Công ty trong ETW lên 99,95% và đã ghi nhận một khoản lợi thế thương mại 29.383.033.705 VNĐ tương ứng (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	253.937.076.722	7.875.688.169	69.787.358.692	331.600.123.583
Mua trong năm	198.666.528.534	2.760.587.722	34.097.650.804	235.524.767.060
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.086.513.667	-	-	5.086.513.667
Thanh lý trong năm	(4.078.850.423)	(1.764.743.093)	(7.885.799.888)	(13.729.393.404)
Số cuối năm	<u>453.611.268.500</u>	<u>8.871.532.798</u>	<u>95.999.209.608</u>	<u>558.482.010.906</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	31.080.912.323	2.836.733.076	38.749.595.666	72.667.241.065
Khấu hao trong năm	90.575.237.721	1.176.005.948	16.211.679.402	107.962.923.071
Thanh lý trong năm	(1.367.093.556)	(1.226.483.873)	(7.885.799.888)	(10.479.377.317)
Số cuối năm	<u>120.289.056.488</u>	<u>2.786.255.151</u>	<u>47.075.475.180</u>	<u>170.150.786.819</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>222.856.164.399</u>	<u>5.038.955.093</u>	<u>31.037.763.026</u>	<u>258.932.882.518</u>
Số cuối năm	<u>333.322.212.012</u>	<u>6.085.277.647</u>	<u>48.923.734.428</u>	<u>388.331.224.087</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Quyển sử dụng đất Phần mềm máy tính</i>		<i>VNĐ</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.517.500.000	3.770.570.044	7.288.070.044
Mua trong năm	<u>17.525.000.000</u>	<u>1.338.681.600</u>	<u>18.863.681.600</u>
Số cuối năm	<u>21.042.500.000</u>	<u>5.109.251.644</u>	<u>26.151.751.644</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(2.233.828.661)	(2.233.828.661)
Khấu trừ trong năm	-	<u>(890.609.748)</u>	<u>(890.609.748)</u>
Số cuối năm	-	<u>(3.124.438.409)</u>	<u>(3.124.438.409)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>3.517.500.000</u>	<u>1.536.741.383</u>	<u>5.054.241.383</u>
Số cuối năm	<u>21.042.500.000</u>	<u>1.984.813.235</u>	<u>23.027.313.235</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	15.684.344.950	4.993.828.149
Chi phí thuê cửa hàng	7.599.593.940	-
Thiết bị có giá trị nhỏ	<u>2.175.541.519</u>	<u>401.590.776</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.459.480.409</u>	<u>5.395.418.925</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu năm	776.036.551
Tăng trong năm (<i>Thuyết minh số 9</i>)	<u>29.383.033.705</u>
Số cuối năm	<u>30.159.070.256</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	77.603.655
Phân bổ trong năm	<u>7.534.917.337</u>
Số cuối năm	<u>7.612.520.992</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>698.432.896</u>
Số cuối năm	<u>22.546.549.264</u>

16. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	<u>618.690.305.273</u>	<u>513.188.993.447</u>

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số dư cuối năm</i> VNĐ	<i>Kỳ hạn</i>		<i>Hình thức</i> <i>đảm bảo</i>
		<i>thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	140.364.037.346	từ 1/1/ 2015 đến 30/1/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	54.263.913.800	từ 5/1/2015 đến 30/1/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	65.253.587.339	từ 17/1/2015 đến 29/1/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	105.769.333.831	từ 26/1/2015 đến 1/3/ 2015	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	53.276.987.500	6/1/2015	thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	199.762.445.457	từ 21/1/2015 đến 28/1/2015	thả nổi	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>618.690.305.273</u>			

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 25.1)	56.194.555.201	73.948.568.576
Thuế giá trị gia tăng	1.558.548.324	8.923.983.266
Thuế thu nhập cá nhân	82.901.795	1.174.616.479
Khác	112.254.001	193.960.426
TỔNG CỘNG	<u>57.948.259.321</u>	<u>84.241.128.747</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	150.513.296.809	61.279.353.928
Các khoản phải trả nhân viên	19.336.155.459	6.279.182.436
Các chi phí tiện ích	5.352.285.937	2.232.834.955
Chi phí vận chuyển	6.321.750.705	9.044.774.958
Chi phí tiếp thị quảng cáo	3.122.962.573	9.628.106.087
Khác	7.161.522.369	2.624.971.559
TỔNG CỘNG	<u>191.807.973.852</u>	<u>91.089.223.923</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ tiền trả góp	16.830.373.000	11.080.019.000
Thu hộ cước phí	16.061.873.910	-
Người bán ứng trước tiền trưng bày	9.803.827.171	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	2.636.452.669	1.255.968.668
Các khoản phải trả khác	3.149.903.892	3.798.319.818
TỔNG CỘNG	<u>48.482.430.642</u>	<u>16.134.307.486</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	105.026.670.000	78.485.247.000	(11.159.889.000)	282.406.727.511	1.130.494.084	455.889.249.595
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	4.540.370.000	37.004.015.500	-	-	-	41.544.385.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	255.601.250.424	-	255.601.250.424
Mua lại cổ phiếu	-	-	(20.057.078.735)	-	-	(20.057.078.735)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	36.089.105.786	31.216.967.735	-	-	67.306.073.521
Số cuối năm	<u>109.567.040.000</u>	<u>151.578.368.286</u>	<u>-</u>	<u>538.007.977.935</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>800.283.880.305</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	109.567.040.000	151.578.368.286	-	538.007.977.935	1.130.494.084	800.283.880.305
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	6.851.120.000	5.015.510.000	-	-	-	11.866.630.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	119.876.180.000	(119.876.180.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	883.273.450.000	-	-	(883.273.450.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	668.106.031.832	-	668.106.031.832
Trích quỹ phúc lợi xã hội	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(300.394.500)	-	-	(300.394.500)
Số cuối năm	<u>1.119.567.790.000</u>	<u>36.717.698.286</u>	<u>(300.394.500)</u>	<u>317.840.559.767</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>1.474.956.147.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2014, Công ty đã phát hành 657.402 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu và 27.710 cổ phiếu với mức giá phát hành là 191.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 11.866.630.000 VNĐ.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 7.786.077 cổ phiếu thường mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 77.860.770.000 VNĐ từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1.000:669 (phát hành 669 cổ phiếu mới cho mỗi 1.000 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Cũng vào ngày này, Công ty đã phát hành 43.295.278 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 432.952.780.000 VNĐ trả cổ tức năm 2013 cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1.000:3.720 (phát hành 3.720 cổ phiếu mới cho mỗi 1.000 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ).

Vào ngày 16 tháng 10 năm 2014, Công ty đã phát hành 4.201.541 cổ phiếu thường mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 42.015.410.000 VNĐ từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1.000:67 (phát hành 67 cổ phiếu mới cho mỗi 1.000 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Cũng vào ngày này, Công ty đã phát hành 39.700.949 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 397.009.490.000 VNĐ trả tạm ứng cổ tức năm 2014 cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1.000:633 (phát hành 633 cổ phiếu mới cho mỗi 1.000 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ).

Vào ngày 10 tháng 12 năm 2014, Công ty đã phát hành 5.331.118 cổ phiếu thường theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và các công ty con mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 53.311.180.000 VNĐ từ lợi nhuận của công ty.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2014, ngày 9 tháng 5 năm 2014 và ngày 6 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho các lần phát hành cổ phiếu trên.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cổ phiếu
Số đầu năm	10.956.704
Tăng trong năm	<u>101.000.075</u>
Số cuối năm	<u>111.956.779</u>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	111.956.779	10.956.704
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.956.779	10.956.704
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.283	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.953.496	10.956.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	4.859.826.391.577	2.940.673.202.489	15.836.649.248.254	9.544.540.892.171
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.830.559.346.780	2.926.794.085.082	15.758.848.880.442	9.504.344.159.874
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	29.267.044.797	13.879.117.407	77.800.367.812	40.196.732.297
Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.110.729.017)	(14.595.706.045)	(79.923.391.578)	(45.691.574.828)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(23.110.729.017)</u>	<u>(14.595.706.045)</u>	<u>(79.923.391.578)</u>	<u>(45.691.574.828)</u>
Doanh thu thuần	<u>4.836.715.662.560</u>	<u>2.926.077.496.444</u>	<u>15.756.725.856.676</u>	<u>9.498.849.317.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu tài chính

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chiết khấu thanh toán	23.493.499.784	11.809.745.857	64.497.775.036	26.336.314.722
Lãi tiền gửi	2.821.415.998	1.488.888.979	6.723.644.862	3.002.270.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.486.976	(177.708.953)	113.894.304	127.530.428
TỔNG CỘNG	26.334.402.728	13.120.925.883	71.335.314.202	29.466.115.268

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn hàng bán	4.146.012.520.234	2.477.671.570.313	13.360.606.457.366	8.091.484.102.564
Chi phí nhân công	272.358.825.298	175.181.157.711	950.568.854.005	558.741.670.634
Chi phí khấu hao và khấu trừ	34.812.537.561	12.839.170.881	116.388.450.156	34.254.161.373
Chi phí khác	167.849.654.662	116.235.727.682	522.887.033.646	468.444.303.582
TỔNG CỘNG	4.621.033.537.755	2.781.927.626.587	14.950.450.795.173	9.152.924.238.153

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí lãi vay	5.444.208.588	6.190.622.568	21.261.415.761	26.535.371.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	480.932	93.937.629	29.998.235	305.647.940
Phạt chậm thanh toán	-	2.234.405	-	2.234.405
TỔNG CỘNG	5.444.689.520	6.286.794.602	21.291.413.996	26.843.253.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013 (chưa soát xét)	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản cố định	-	65.163.636	1.447.928.974	4.573.757.305
Khác	4.279.369.218	2.000.394.746	13.670.110.617	5.584.377.663
TỔNG CỘNG	4.279.369.218	2.065.558.382	15.118.039.591	10.158.134.968
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(46.836.360)	(591.204.672)	(6.090.849.564)
Khác	(205.421.900)	(544.664.623)	(2.648.353.534)	(1.827.596.522)
TỔNG CỘNG	(205.421.900)	(591.500.983)	(3.239.558.206)	(7.918.446.086)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.073.947.318	1.474.057.399	11.878.481.385	2.239.688.882

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	868.197.443.094	350.787.629.564
Các điều chỉnh		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.003.545.883	2.156.413.952
Phân bổ lợi thế thương mại	7.534.917.337	77.603.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	42.481.846.208	2.778.672.865
Khác	1.808.574.635	922.233.930
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước	925.026.327.157	356.722.553.966
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(32.556.435)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	925.026.327.157	356.689.997.531
Chi phí thuế TNDN ước tính	203.505.791.975	89.172.499.383
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	293.440.680	3.369.082.843
Chi phí thuế TNDN	203.799.232.655	92.541.582.226
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	73.948.568.576	27.486.901.094
Chi phí thuế TNDN phải trả bổ sung do công ty con bán cổ phiếu quỹ bù trừ vào thặng dư vốn cổ phần	-	12.029.701.928
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(221.553.246.030)	(58.109.616.672)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	56.194.555.201	73.948.568.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		VNĐ	
			<i>(Chi phí) lợi ích ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.806.327.995	3.460.321.830	9.346.006.165	222.806.148
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.806.327.995	3.460.321.830		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>			9.346.006.165	222.806.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho các kỳ kế toán ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	668.106.031.832	255.601.250.424
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	56.767.823	10.521.326
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	11.769	24.294

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.








Võ Thị Phương Thảo Vũ Đăng Linh Nguyễn Đức Tài
 Người lập Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 2 năm 2015